

Số: 91A/QĐ - MNHM

Hà Đông, ngày 02 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NSNN CẤP NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân Sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 36/2017-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục & đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ Thông báo số 329/TCKH ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Phòng tài chính – kế hoạch quận Hà Đông thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024.

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán Ngân sách năm 2024 (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các đồng chí cán bộ công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong Trường Mầm non Hoa Mai chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo;

- Lưu KT, VT.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Hồng Loan

Số: 329/TCKH

Hà Đông, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thẩm định: Trường Mầm non Hoa Mai
Mã chương: 622 loại 070 khoản 071 Mã đơn vị QHNS: 099681

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Thực hiện Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND quận Hà Đông v/v giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của quận Hà Đông và các quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4037/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND quận Hà Đông v/v đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS quận Hà Đông năm học 2024-2025;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu và quyết toán kinh phí đặt hàng về cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm học 2023-2024 ngày 14/01/2025 giữa phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hà Đông và trường mầm non Hoa Mai.

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Hoa Mai và biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 27/03/2025 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông và Trường Mầm non Hoa Mai;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Hà Đông thông báo thẩm định quyết của Trường Mầm non Hoa Mai như sau:

I. Nội dung thông báo quyết toán:

1. Phạm vi thẩm định: Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư XD CB)

2. Số liệu quyết toán: (có các biểu số liệu chi tiết kèm theo)

a) Các khoản thu, nộp ngân sách: Không phát sinh

b) Quyết toán chi ngân sách:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Tổng số	KP Ngân sách giao (8 tháng)	Kinh phí đặt hàng (4 tháng)
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	76.754.054	76.754.054	
- Dự toán được giao:	6.583.621.990	3.626.082.400	2.957.539.590
Trong đó:			
+ Dự toán giao đầu năm:	4.749.138.900	1.791.599.310	2.957.539.590
+ Dự toán bổ sung trong năm:	1.834.483.090	1.834.483.090	
- Kinh phí thực nhận trong năm	6.018.450.454	3.702.836.454	2.315.614.000
- Kinh phí quyết toán:	6.018.450.454	3.702.836.454	2.315.614.000
- Kinh phí hủy trong năm:	-	-	
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau	641.925.590		641.925.590
Trong đó:			
+ Kinh phí đã nhận:			-
+ Dự toán còn dư ở kho bạc:		-	

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 2c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 69 Phụ lục I ban hành theo Thông tư 342/2016/TT-BTC kèm theo)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đơn vị đã thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi, chương trình, mục tiêu được giao quản lý; trong đó đã đánh giá cụ thể nguyên nhân tăng, giảm so với dự toán được giao trong năm; đã thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí hủy dự toán, nộp ngân sách nhà nước; thuyết minh về số tăng, giảm biên chế.

Đối với các khoản thu sự nghiệp: đơn vị đã thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của từng khoản thu.

II. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động SX kinh doanh, dịch vụ:

* Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	786.144.454	đồng
- Nguồn học phí 60%	479.534.549	đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương	-	đồng
- Các khoản thu sự nghiệp khác	306.609.905	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b kèm theo)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị đã chấp hành đúng thời hạn nộp báo cáo quyết toán, đầy đủ mẫu biểu theo quy định.

- Về chế độ kế toán: Đơn vị đã mở đầy đủ sổ sách kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Đối với các hoạt động dịch vụ hỗ trợ giáo dục:

+ Đơn vị chưa thực hiện đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, các môn năng khiếu, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; Đơn vị đang thực hiện liên kết các trung tâm thu tiền, nhà trường hưởng 20%. Việc thực hiện liên kết chưa xây dựng đề án quản lý, sử dụng tài sản công theo tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên danh, liên kết, theo Luật Tài quản lý, sử dụng sản công, Luật Thủ đô và Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội; Chưa hạch toán tổng hợp vào doanh thu của đơn vị.

+ Thu tiền sử dụng dịch vụ chưa thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội đối với các khoản thu quy định thu theo giờ, thu theo ngày sử dụng dịch vụ thực tế của trẻ.

- Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng, ban hành cập nhật điều chỉnh, bổ sung khi có các quy định pháp luật mới quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định.

- Tình hình sử dụng phần mềm: Kế toán đơn vị sử dụng tốt các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản công, cập nhật kịp thời, thường xuyên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, đảm bảo công tác quản lý.

- Đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách, công khai các quỹ ngoài ngân sách, các khoản thu huy động, đóng góp.

- Chứng từ thu, chi:

+ Đối với các khoản thu của nhà trường: Đơn vị phản ánh các khoản thu chi tiết vào hệ thống sổ sách kế toán theo quy định. (Theo biểu đối chiếu số liệu chi tiết các khoản thu, chi ngoài ngân sách) ngoài ra đơn vị không báo cáo khoản thu nào khác.

- + Chi ngân sách có đủ chứng từ, hóa đơn, sắp xếp chứng từ khoa học, gọn gàng
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:
 - + Về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản: Đơn vị quản lý, sử dụng tài sản được cập nhật trên phần mềm quản lý tài sản công theo quy định. Đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.
 - + Thực hiện thu học phí, trích tỷ lệ (%) tạo nguồn CCTL theo quy định.
 - + Chi tiêu đảm bảo đúng nội dung, tính chất nguồn kinh phí và chế độ theo quy định hiện hành; hạch toán thu, chi đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như mục lục ngân sách nhà nước
 - + Chế độ chi tiêu đơn vị thực hiện theo quy định chế độ, định mức, quy chế chi tiêu nội bộ. Kết quả thực hiện tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho người lao động tại đơn vị: Số tiền 180 triệu đồng, hệ số tỷ lệ 0.04% lần/quỹ lương
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Đơn vị không có tồn tại.

2. Kiến nghị:

*** Kiến nghị của đơn vị thẩm định:**

- Đề nghị đơn vị tiếp tục thực hiện triệt để các nội dung cụ thể sau:
 - + Rà soát lại báo cáo quyết toán năm 2024, hoàn chỉnh, bổ sung các nội dung còn thiếu sót theo quy định, đồng thời hoàn toàn chịu trách nhiệm tính đúng đắn, chính xác, hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo kế toán.
 - + Khi thu tiền cung cấp dịch vụ đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.
- **Đối với các khoản thu dịch vụ giáo dục:**
 - + Đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND thành phố và công văn số 1292/UBND-GDDT ngày 13/5/2025 của UBND quận Hà Đông hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/03/2024 của HĐND Thành phố.
 - + Khi tổ chức, triển khai thu phải xuất hoá đơn theo quy định đảm bảo mức thu, nội dung thu theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024, chi các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo phải bảo đảm có đầy đủ các hồ sơ, chứng từ, hóa đơn theo đúng quy định của Luật Kế toán, Luật Đấu thầu và các văn bản khác có liên quan; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.
 - + Thực hiện gửi hồ sơ đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa theo quy định trước khi triển khai thực hiện các dịch vụ này theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động

giáo dục ngoài giờ chính khóa.

+ Đối với quy định: “Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp thực hiện)”, hoạt động dịch vụ hỗ trợ giáo dục này phải do giáo viên, báo cáo viên của các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp giảng dạy mức thu theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024.

+ Trường hợp đơn vị liên doanh liên kết thực hiện giảng dạy câu lạc bộ đề nghị đơn vị thực hiện xây dựng phê duyệt đề án quản lý sử dụng tài sản công theo Nghị quyết 28/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND và luật quản lý sử dụng tài sản công;

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/09/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nghiên cứu, cập nhật kịp thời các chế độ thu chi mới của Nhà nước để đảm bảo thực hiện đúng các chế độ quy định.

- Nghiên cứu Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 03/2024/NQ-UBND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội để thực hiện đảm bảo quy định.

- Thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu sự nghiệp, thu khác theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014.

- Đối với các khoản thu sự nghiệp đề nghị nghị đơn vị liên hệ với Đội thuế Hà Đông để được hướng dẫn sử dụng hoá đơn đảm bảo quy định.

- Đề nghị đơn vị căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cập nhật tăng, giảm tài sản cố định vào phần mềm quản lý tài sản đầy đủ, chính xác số liệu theo quy định, đảm bảo khớp đúng với báo cáo tổng kiểm kê. Lập thẻ tài sản cố định để theo dõi quản lý theo quy định.

- Việc mua sắm tài sản thực hiện theo đúng tiêu chuẩn định mức theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị; Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ giáo dục và đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; các quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện và tuân thủ theo tiêu chuẩn định mức đúng quy định. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND quận về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị.

- Nghiên cứu luật đấu thầu thực hiện việc lựa chọn đơn vị cung cấp thực phẩm

Mã chương: 622, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Mai

Mã đơn vị QHNS: 1099681

Mẫu biểu 02

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu trong kỳ	Số đã sử dụng trong kỳ	Nộp thuế TNDN	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	6= 1+2 -3 -4	
I	Tổng nguồn học phí	79.838.935	2.539.887.460	2.140.191.846	0	479.534.549	<i>Dư TG : 315.482.549đ Dư TM: 164.052.000đ</i>
	<i>Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)</i>	<i>(524.589.940)</i>	<i>1.742.918.076</i>	<i>738.793.587</i>	<i>0</i>	<i>479.534.549</i>	
	<i>Kinh phí nguồn CCTL (40%)</i>	<i>604.428.875</i>	<i>796.969.384</i>	<i>1.401.398.259</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Nguồn thu học phí	79.838.935	1.720.079.460	1.527.231.846	0	272.686.549	
	<i>Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)</i>	<i>(524.589.940)</i>	<i>1.032.047.676</i>	<i>371.017.587</i>		<i>136.440.149</i>	
	<i>Kinh phí nguồn CCTL (40%)</i>	<i>604.428.875</i>	<i>688.031.784</i>	<i>1.156.214.259</i>		<i>136.246.400</i>	
2	Cấp bù HP theo QĐ 4614/QĐ-UBND ngày 6/11/2024 nguồn KP tự chủ	0	819.808.000	612.960.000	0	206.848.000	
	<i>Kinh phí được để lại chi thường xuyên tự chủ (60%)</i>		<i>710.870.400</i>	<i>367.776.000</i>		<i>343.094.400</i>	
	<i>Kinh phí nguồn CCTL (40%)</i>		<i>108.937.600</i>	<i>245.184.000</i>		<i>(136.246.400)</i>	
II	Kinh phí đặt hàng		2.315.614.000	2.315.614.000		-	
III	Các khoản thu khác	225.158.032	8.965.902.000	8.885.607.762	0	305.452.270	<i>Số dư tiền mặt</i>
4	Học phẩm	95.331.800	48.750.000	114.762.300		29.319.500	
5	Trang thiết bị bán trú	419.200	178.750.000	70.202.976		108.966.224	
6	Chăm sóc bán trú	0	1.469.095.000	1.469.095.000		0	
1	Tiền ăn bán trú	85.346.950	4.561.920.000	4.578.708.030		68.558.920	
2	Thu, chi nước uống học sinh	28.588	92.097.000	92.105.420		20.168	
3	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh	0				0	
4	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho	0				0	
5	Thu chi tài trợ	0		0		0	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số thu trong kỳ	Số dư sử dụng trong kỳ	Nợ thuế TNDN	Dư cuối kỳ	Ghi chú
6	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu	0				0	
7	Sổ liên lạc điện tử	0				0	
8	Học thứ 7	33.764.232	804.990.000	765.540.036		73.214.196	
9	Học hè	0	1.659.250.000	1.659.250.000		0	
10	CLB Tiếng Anh	4.958.600	51.300.000	46.694.000		9.564.600	
11	CLB Nghệ thuật sáng tạo	9.926	19.500.000	14.625.000		4.884.926	
12	CLB Múa	3.649.188	14.100.000	10.575.000		7.174.188	
13	CLB Võ	1.019.548	8.400.000	6.300.000		3.119.548	
14	CLB Steam	630.000	57.750.000	57.750.000		630.000	
V	Các khoản thu từ hoạt động tài chính	4.808	1.200.262	47.435	0	1.157.635	<i>Dư tiền gửi khác</i>
1	Lãi tài khoản kho bạc	4.808	1.200.262	47.435		1.157.635	
2	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng	0	0			0	
	TỔNG SỐ	305.001.775	13.822.603.722	13.341.461.043	0	786.144.454	

- **Ghi chú:** Ngoài các khoản thu trên, đơn vị không báo cáo khoản thu nào khác.

Mã chương: 622, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Hoà Mai

Mã đơn vị QHNS: 1099681

Mẫu biểu 02b

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Dvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	6.660.376.044	6.660.376.044	-
	a. Từ NSNN cấp	02	6.660.376.044	6.660.376.044	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	6.018.450.454	6.018.450.454	-
	a. Chi phí hoạt động	06	6.018.450.454	6.018.450.454	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	641.925.590	641.925.590	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-	-
1	Doanh thu	10	2.619.726.395	2.619.726.395	-
2	Chi phí	11	2.140.191.846	2.140.191.846	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	479.534.549	479.534.549	-
III	Hoạt động tài chính			-	-
1	Doanh thu	20	1.205.070	1.205.070	-
2	Chi phí	21	47.435	47.435	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	1.157.635	1.157.635	-
IV	Hoạt động khác			-	-

1	Thu nhập khác	30	9.191.060.032	9.191.060.032	-
2	Chi phí khác	31	8.885.607.762	8.885.607.762	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	305.452.270	305.452.270	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	-	-	-
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.428.070.044	1.428.070.044	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	- Đã nộp NSNN	26			-			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			-			-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28			-			-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	641.925.590	641.925.590	-	641.925.590	641.925.590	-
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	641.925.590	641.925.590	-	641.925.590	641.925.590	-
	- Kinh phí đã nhận	31			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	641.925.590	641.925.590	-	641.925.590	641.925.590	-
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34			-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			-			-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			-			-
2	Dự toán được giao trong năm	37			-			-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			-			-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			-			-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			-			-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			-			-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			-			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			-			-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				-			-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			-			-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			-			-
	- Số dư dự toán	46			-			-
2	Dự toán được giao trong năm	47			-			-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			-			-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			-			-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			-			-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			-			-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			-			-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			-			-
	- Đã nộp NSNN	54			-			-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			-			-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			-			-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			-			-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			-			-
	- Số dự dự toán	59			-			-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			-			-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HỌC PHÍ)				-			-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	79.838.935	79.838.935	-	79.838.935	79.838.935	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	62	- 524.589.940	- 524.589.940	-	- 524.589.940	- 524.589.940	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	63	604.428.875	604.428.875	-	604.428.875	604.428.875	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			-			-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	65			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	66			-			-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	2.539.887.460	2.539.887.460	-	2.539.887.460	2.539.887.460	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	68	1.742.918.076	1.742.918.076	-	1.742.918.076	1.742.918.076	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	69	796.969.384	796.969.384	-	796.969.384	796.969.384	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	2.619.726.395	2.619.726.395	-	2.619.726.395	2.619.726.395	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (71=62+68)	71	1.218.328.136	1.218.328.136	-	1.218.328.136	1.218.328.136	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (72=63+69)	72	1.401.398.259	1.401.398.259	-	1.401.398.259	1.401.398.259	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	2.140.191.846	2.140.191.846	-	2.140.191.846	2.140.191.846	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%)	74	738.793.587	738.793.587	-	738.793.587	738.793.587	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%)	75	1.401.398.259	1.401.398.259	-	1.401.398.259	1.401.398.259	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	479.534.549	479.534.549	0	479.534.549	479.534.549	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (60%) (77=71-74)	77	479.534.549	479.534.549	0	479.534.549	479.534.549	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (40%) (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				-			-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	225.162.840	225.162.840	-	225.162.840	225.162.840	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	225.162.840	224.528.032	-	224.528.032	224.528.032	-
	Học phẩm		95.331.800	95.331.800		95.331.800	95.331.800	
	Trang thiết bị bán trú		419.200	419.200		419.200	419.200	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	Chăm sóc bán trú		-	-		-	-	
	Tiền ăn bán trú		85.346.950	85.346.950		85.346.950	85.346.950	
	Thu, chi nước uống học sinh		28.588	28.588		28.588	28.588	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu		-	-		-	-	
	Sổ liên lạc điện tử		-	-		-	-	
	Học thứ 7		33.764.232	33.764.232		33.764.232	33.764.232	
	Học hè		-	-		-	-	
	CLB Tiếng Anh		4.958.600	4.958.600		4.958.600	4.958.600	
	CLB Nghệ thuật sáng tạo		9.926	9.926		9.926	9.926	
	CLB Múa		3.649.188	3.649.188		3.649.188	3.649.188	
	CLB Võ		1.019.548	1.019.548		1.019.548	1.019.548	
	CLB Steam		630.000	630.000		630.000	630.000	
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính		4.808	4.808		4.808	4.808	
	Lãi tài khoản kho bạc		4.808	4.808		4.808	4.808	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			-	-	-	-
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trú							
	Chăm sóc bán trú							
	Tiền ăn bán trú							
	Thu, chi nước uống học sinh							
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh							
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho							
	Thu chi tài trợ							
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu							
	Sổ liên lạc điện tử							
	Học thứ 7							
	Học hè							

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	CLB Tiếng Anh							
	CLB Nghệ thuật sáng tạo							
	CLB Võ							
	CLB Steam							
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính							
	Lãi tài khoản kho bạc							
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	8.965.902.000	8.965.902.000	-	8.965.902.000	8.965.902.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	8.965.902.000	8.965.902.000	-	8.965.902.000	8.965.902.000	-
	Học phẩm		48.750.000	48.750.000		48.750.000	48.750.000	
	Trang thiết bị bán trú		178.750.000	178.750.000		178.750.000	178.750.000	
	Chăm sóc bán trú		1.469.095.000	1.469.095.000		1.469.095.000	1.469.095.000	
	Tiền ăn bán trú		4.561.920.000	4.561.920.000		4.561.920.000	4.561.920.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		92.097.000	92.097.000		92.097.000	92.097.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu		-	-		-	-	
	Số liên lạc điện tử		-	-		-	-	
	Học thứ 7		804.990.000	804.990.000		804.990.000	804.990.000	
	Học hè		1.659.250.000	1.659.250.000		1.659.250.000	1.659.250.000	
	CLB Tiếng Anh		51.300.000	51.300.000		51.300.000	51.300.000	
	CLB Nghệ thuật sáng tạo		19.500.000	19.500.000		19.500.000	19.500.000	
	CLB Múa		14.100.000	14.100.000		14.100.000	14.100.000	
	CLB Võ		8.400.000	8.400.000		8.400.000	8.400.000	
	CLB Steam		57.750.000	57.750.000		57.750.000	57.750.000	
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính		1.200.262	1.200.262		1.200.262	1.200.262	
	Lãi tài khoản kho bạc		1.200.262	1.200.262		1.200.262	1.200.262	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	9.191.060.032	9.191.060.032	-	9.191.060.032	9.191.060.032	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	9.191.060.032	9.191.060.032	-	9.191.060.032	9.191.060.032	-
	Học phẩm		144.081.800	144.081.800		144.081.800	144.081.800	

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	Trang thiết bị bán trú		179.169.200	179.169.200		179.169.200	179.169.200	
	Chăm sóc bán trú		1.469.095.000	1.469.095.000		1.469.095.000	1.469.095.000	
	Tiền ăn bán trú		4.647.266.950	4.647.266.950		4.647.266.950	4.647.266.950	
	Thu, chi nước uống học sinh		92.125.588	92.125.588		92.125.588	92.125.588	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu		-	-		-	-	
	Số liên lạc điện tử		-	-		-	-	
	Học thứ 7		838.754.232	838.754.232		838.754.232	838.754.232	
	Học hè		1.659.250.000	1.659.250.000		1.659.250.000	1.659.250.000	
	CLB Tiếng Anh		56.258.600	56.258.600		56.258.600	56.258.600	
	CLB Nghệ thuật sáng tạo		19.509.926	19.509.926		19.509.926	19.509.926	
	CLB Múa		17.749.188	17.749.188		17.749.188	17.749.188	
	CLB Võ		9.419.548	9.419.548		9.419.548	9.419.548	
	CLB Steam		58.380.000	58.380.000		58.380.000	58.380.000	
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính		1.205.070	1.205.070		1.205.070	1.205.070	
	Lãi tài khoản kho bạc		1.205.070	1.205.070		1.205.070	1.205.070	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	8.885.607.762	8.885.607.762		8.885.607.762	8.885.607.762	
5.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92						
5.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	8.885.607.762	8.885.607.762	-	8.885.607.762	8.885.607.762	
	Học phẩm		114.762.300	114.762.300		114.762.300	114.762.300	
	Trang thiết bị bán trú		70.202.976	70.202.976		70.202.976	70.202.976	
	Chăm sóc bán trú		1.469.095.000	1.469.095.000		1.469.095.000	1.469.095.000	
	Tiền ăn bán trú		4.578.708.030	4.578.708.030		4.578.708.030	4.578.708.030	
	Thu, chi nước uống học sinh		92.105.420	92.105.420		92.105.420	92.105.420	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		-	-		-	-	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		-	-		-	-	
	Thu chi tài trợ		-	-		-	-	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu		-	-		-	-	
	Số liên lạc điện tử		-	-		-	-	
	Học thứ 7		765.540.036	765.540.036		765.540.036	765.540.036	
	Học hè		1.659.250.000	1.659.250.000		1.659.250.000	1.659.250.000	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt, thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	CLB Tiếng Anh		46.694.000	46.694.000		46.694.000	46.694.000	
	CLB Nghệ thuật sáng tạo		14.625.000	14.625.000		14.625.000	14.625.000	
	CLB Múa		10.575.000	10.575.000		10.575.000	10.575.000	
	CLB Võ		6.300.000	6.300.000		6.300.000	6.300.000	
	CLB Steam		57.750.000	57.750.000		57.750.000	57.750.000	
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính		47.435	47.435		47.435	47.435	
	Lãi tài khoản kho bạc		47.435	47.435		47.435	47.435	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-		-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	306.609.905	306.609.905	0	306.609.905	306.609.905	
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95						
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	306.609.905	306.609.905	-	306.609.905	306.609.905	
	Học phẩm		29.319.500	29.319.500		29.319.500	29.319.500	
	Trang thiết bị bán trú		108.966.224	108.966.224		108.966.224	108.966.224	
	Chăm sóc bán trú		0	0		0	0	
	Tiền ăn bán trú		68.558.920	68.558.920		68.558.920	68.558.920	
	Thu, chi nước uống học sinh		20.168	20.168		20.168	20.168	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		0	0		0	0	
	Thu chi viện trợ, quà biếu, tặng, cho		0	0		0	0	
	Thu chi tài trợ		0	0		0	0	
	Các khoản thu về quần áo đồng phục, quần áo thể dục thể thao, phù hiệu		0	0		0	0	
	Số liên lạc điện tử		0	0		0	0	
	Học thứ 7		73.214.196	73.214.196		73.214.196	73.214.196	
	Học hè		0	0		0	0	
	CLB Tiếng Anh		9.564.600	9.564.600		9.564.600	9.564.600	
	CLB Nghệ thuật sáng tạo		4.884.926	4.884.926		4.884.926	4.884.926	
	CLB Múa		7.174.188	7.174.188		7.174.188	7.174.188	
	CLB Võ		3.119.548	3.119.548		3.119.548	3.119.548	
	CLB Steam		630.000	630.000		630.000	630.000	
	Các khoản thu từ hoạt động tài chính		1.157.635	1.157.635		1.157.635	1.157.635	
	Lãi tài khoản kho bạc		1.157.635	1.157.635		1.157.635	1.157.635	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		0	0		0	0	

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán giao 2024	Thực hiện năm 2024	Số dư cuối kỳ	Trong đó:	
					Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí hủy dự toán
A	B	1	2	3=1-2	4	5
I	Nguồn kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)	5.956.802.644	5.314.877.054	641.925.590	641.925.590	0
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	0	0	0	0	0
2	Quyết định số 7339/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	4.749.138.900	4.587.403.854	161.735.046	161.735.046	0
3	QĐ số 4121/QĐ-UBND ngày 09/09/2024 cắt giảm, tiết kiệm 5%chi TX 2024 theo NQ 119/NQ-CP ngày 07/08/2024 của CP	(41.697.200)	(41.697.200)	0	0	0
4	QĐ số 4614/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024 (Phụ lục 04)	710.870.400	710.870.400	0	0	
5	QĐ số 4680/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 về việc bổ sung kinh phí NSNN năm 2024	58.300.000	58.300.000	0		
6	QĐ số 5210/QĐ-UBND ngày 28/12/2024 Bổ sung kinh phí đặt hàng	0	0	0	0	
7	QĐ số 5274/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Bổ sung kinh phí đặt hàng	480.190.544		480.190.544	480.190.544	
II	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL (Nguồn 12)	646.589.700	646.589.700	0	0	0
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	76.754.054	76.754.054	0		
2	QĐ số 4218/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 BS kinh phí CCTL	141.885.000	141.885.000	0		

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán giao 2024	Thực hiện năm 2024	Số dư cuối kỳ	Trong đó:	
					Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí hủy dự toán
3	QĐ số 4614/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2024 (Phụ lục 04)	108.937.600	108.937.600			
4	QĐ số 4614/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 BS kinh phí CCTL (Phụ lục 05)	319.013.046	319.013.046	0		0
III	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 15)	0	0	0	0	0
	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0				
1	Bổ sung kinh phí miễn giảm học phí theo QĐ số 5198/QĐ-UBND ngày 26/12/2024(Mã nguồn 15)	0	0	0		0
IV	Nguồn kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 18)	56.983.700	56.983.700	0	0	0
1	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay	0	0	0		
2	Bổ sung 10% quỹ tiền thưởng theo QĐ số 5187/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 (Mã nguồn 18)	56.983.700	56.983.700	0		
	Tổng số I+II+III+IV	6.660.376.044	6.018.450.454	641.925.590	641.925.590	0

Mã chương: 622, khoản 072
 Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Mai
 Mã đơn vị QHNS: 1099681

Mẫu biểu 03

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CHI TIẾT TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2024

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Thực hiện trích lập quỹ, sử dụng quỹ			
		Số dư Quỹ năm trước chuyển sang	Trích lập quỹ trong năm 2024	Chi trong kỳ	Dư Quỹ cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn ngân sách	0	0	0	0
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951	0	0	0	0
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952		0	0	0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953	0	0	0	0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954	0	0	0	0
5	Quỹ khác				0
II	Tổng số trích lập quỹ từ nguồn học phí	0	240.000.000	0	240.000.000
1	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập 7951	0	180.000.000		180.000.000
2	Trích lập Quỹ phúc lợi 7952	0			0
3	Trích lập quỹ khen thưởng 7953	0			0
4	Tổng trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 7954	0	60.000.000	0	60.000.000
5	Quỹ khác	0			0
	Tổng số I+II	0	240.000.000	0	240.000.000

BIỂU CHI TIẾT SỐ LIỆU NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

Mã chương: 622, khoản 071

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Mai

Mã đơn vị QHNS: 1099681

Đơn vị tính: Đồng
GHI CHÚ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	Nguồn Cải cách tiền lương		
1	Kinh phí chuyển nguồn năm trước sang	681.182.929	
	- Nguồn NSNN cấp	76.754.054	
	- Học phí	604.428.875	
2	Kinh phí thu được trong năm	1.366.805.030	
	- Nguồn NSNN cấp	569.835.646	
	- Học phí thu (40% số thu được trong năm)	796.969.384	
3	Kinh phí được sử dụng trong năm	2.047.987.959	
	- Nguồn NSNN cấp	646.589.700	
	- Học phí	1.401.398.259	
4	Kinh phí đã sử dụng trong năm	2.047.987.959	
	- Nguồn NSNN cấp	646.589.700	
	- Nguồn học phí	1.401.398.259	
5	Kinh phí huỷ trong năm	-	
	- Nguồn NSNN cấp	-	
	- Nguồn học phí		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	
	- Nguồn NSNN cấp		
	- Nguồn học phí	-	

Hà Đông, ngày 02 tháng 04 năm 2025

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024

Hôm nay, vào hồi 8h00' ngày 02 tháng 04 năm 2025 tại Trường Mầm non Hoa Mai.

I. Thành phần tham dự

- Đ/c: Vũ Thị Hồng Loan - Hiệu trưởng - Bí thư Chi bộ
- Đ/c: Nguyễn Thị Thu Huyền - Phó hiệu trưởng - Phó Bí thư Chi bộ
- Đ/c: Triệu Hà Thanh - Phó hiệu trưởng - Chủ tịch công đoàn
- Đ/c: Đinh Thị Ánh Hồng - Kế toán
- Đ/c: Nguyễn Thị Thu Quỳnh - Thủ quỹ - Tổ trưởng CM khối 2-3 tuổi
- Đ/c: Bùi Thị Phương - Giáo viên - Tổ trưởng CM khối 5-6 tuổi
- Đ/c: Nguyễn Thị Bích Hạnh - TB Thanh tra ND - Tổ trưởng CM khối 4-5 tuổi
- Đ/c: Đoàn Thị Thanh Nga - Tổ trưởng tổ nuôi dưỡng

II. Nội dung:

Lập biên bản về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước được cấp năm 2024 của Trường Mầm non Hoa Mai bằng hình thức Niêm yết tại trụ sở làm việc.

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8h30' ngày 02 tháng 4 năm 2024.

Thực hiện niêm yết công khai số liệu quyết toán nguồn ngân sách được cấp năm 2024 của Trường mầm non Hoa Mai niêm yết tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị biết.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 90 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.



Biên bản lập xong hồi 8h25' cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Đinh Thị Ánh Hồng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Thị Hồng Loan

ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI DỰ NIÊM YẾT



Nguyễn T. Thu Huyền



Bùi Thị Phương



Nguyễn T. Bích Hạnh



Triệu Hà Thanh



Đoàn T. Thanh Nga



Nguyễn T. Thu Quỳnh

